

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố hiện trạng rừng năm 2025 tỉnh Hưng Yên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Hưng Yên năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

*Căn cứ Văn bản số 49/BNNMT-LNKL ngày 06/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố hiện trạng rừng năm 2025;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 163/TTr-SNNMT-CCKL ngày 24/02/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố hiện trạng rừng năm 2025 tỉnh Hưng Yên (tính đến ngày 31/12/2025) như sau:

1. Diện tích rừng

Tổng diện tích rừng toàn tỉnh: 4.084,18 ha (rừng trồng đã thành rừng 3.883,51 ha; rừng trồng chưa thành rừng 200,67 ha), trong đó:

a) Phân theo mục đích sử dụng

- Rừng đặc dụng: 900,87 ha;

- Rừng phòng hộ: 3.183,31 ha.

## b) Phân theo quy hoạch lâm nghiệp

- Rừng trong quy hoạch lâm nghiệp: 3.005,21 ha;
- Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1.078,97 ha.

## 2. Tỷ lệ che phủ rừng

- Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ: 3.883,51 ha.
- Tỷ lệ che phủ rừng: 1,54%

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan thanh tra, kiểm tra và các cơ quan liên quan về nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp sau khi công bố hiện trạng rừng:

## a) Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng theo quy định.

b) Ủy ban nhân dân xã: Đông Thụy Anh, Thái Thụy, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Đông Tiền Hải, Đông Châu, Nam Cường, Hưng Phú: Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn; chỉ đạo bộ phận chuyên môn phối hợp với Chi cục Kiểm lâm thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã: Đông Thụy Anh, Thái Thụy, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Đông Tiền Hải, Đông Châu, Nam Cường, Hưng Phú; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2<sup>(Phong)</sup>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lại Văn Hoàn

**Phụ lục: Hiện trạng rừng năm 2025 tỉnh Hưng Yên**  
(Kèm theo Quyết định số **575** /QĐ-UBND ngày **24** tháng **02** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

ĐVT:ha

Đơn vị hành chính	Tổng diện tích rừng (gồm trong và ngoài quy hoạch lâm nghiệp)				Diện tích rừng trong quy hoạch lâm nghiệp				Diện tích rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp			
	Tổng	Rừng đã thành rừng	Chưa thành rừng	Loại rừng	Cộng	Rừng đã thành rừng	Chưa thành rừng	Loại rừng	Cộng	Rừng đã thành rừng	Chưa thành rừng	Loại rừng trước khi đưa ra ngoài QH
(1)	(2)	(3=7+11)	(4=8+12)	(5)	(6=7+8)	(7)	(8)	(9)	(10=11+12)	(11)	(12)	(13)
Xã Đông Thụy Anh	1.294,79	1.204,49	90,30	RPH	1.277,38	1.187,08	90,30	RPH	17,41	17,41		RPH
Xã Thái Thụy	483,44	403,98	79,46	RPH	480,85	401,39	79,46	RPH	2,59	2,59		RPH
Xã Thái Ninh	328,17	327,49	0,68	RPH	0,00	0,00	0,00	RPH	328,17	327,49	0,68	RPH
Xã Đông Thái Ninh	517,93	512,72	5,21	RPH	430,47	425,84	4,63	RPH	87,46	86,88	0,58	RPH
Xã Đông Tiền Hải	411,92	405,38	6,54	RPH	37,89	37,89	0,00	RPH	374,03	367,49	6,54	RPH
Xã Đông Châu	130,41	122,72	7,69	RPH	110,07	102,76	7,31	RPH	20,34	19,96	0,38	RPH
Xã Nam Cường	389,95	385,93	4,02	RĐD	330,87	327,54	3,33	RĐD	59,08	58,39	0,69	RĐD
Xã Hưng Phú	510,92	506,80	4,12	RĐD	337,68	333,56	4,12	RĐD	173,24	173,24	0,00	RĐD
	16,65	14,00	2,65	RPH	0,00	0,00	0,00	RPH	16,65	14,00	2,65	RPH
<b>Tổng toàn tỉnh</b>	<b>4.084,18</b>	<b>3.883,51</b>	<b>200,67</b>		<b>3.005,21</b>	<b>2.816,06</b>	<b>189,15</b>		<b>1.078,97</b>	<b>1.067,45</b>	<b>11,52</b>	

**Ghi chú:**

- RĐD là Rừng đặc dụng.
- RPH là Rừng phòng hộ.